ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 620 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 02 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 19/TTr-VPĐP ngày 28/3/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 28 xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương, với tổng khối lượng: 15.714,3 tấn, trong đó:

- Huyện Vũ Thư: 2.488,0 tấn (06 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 2.189,3 tấn (07 xã);
- Huyện Kiến Xương: 11.037,0 tấn (15 xã).

(Có Phụ lục 1, 2, 3,4 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHO HUYỆN VŨ THƯ, HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 620 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ (tấn)	GHI CHÚ
	Tổng cộng (28 xã)	**15.714,3**	
I	**Vũ Thư (06 xã)**	**2.488,0**	
1	Duy Nhất	317,0	
2	Vũ Vinh	615,5	
3	Việt Thuận	494,6	
4	Minh Khai	21,5	
5	Trung An	281,1	
6	Hồng Phong	758,3	
II	**Quỳnh Phụ (07 xã)**	**2.189,3**	
1	An Thanh	88,7	
2	Quỳnh Khê	313,6	
3	Quỳnh Nguyên	31,7	
4	Quỳnh Mỹ	224,6	
5	Quỳnh Hội	572,0	
6	An Vinh	66,7	
7	An Tràng	892,0	
III	**Kiến Xương (15 xã)**	**11.037,0**	
1	Vũ Quý	120,6	
2	Trà Giang	188,4	
3	Vũ Thắng	23,3	
4	Quyết Tiến	12,3	
5	Vũ An	98,7	
6	Hồng Thái	52,9	
7	Đình Phùng	74,9	
8	Nam Cao	729,8	
9	Bình Minh	618,1	
10	Lê Lợi	636,5	
11	Thượng Hiền	4.682,2	
12	Bình Nguyên	162,6	
13	Vũ Sơn	2.123,5	
14	Quang Minh	283,2	
15	Quang Bình	1.230,0	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số 620 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**2.488,0**
1	**Xã Duy Nhất**			**317,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**317,0**
	Bm 3,0m	***1.142***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***167,9***
	Dong ông Chiễu - Trường Xuân	132		19,4
	Dong chùa - Trường Xuân	40		5,9
	Dong ông Trình - Trường Xuân	50		7,4
	Dong ông Thành - Văn Lâm	40		5,9
	Dong bà Quyên - Văn Lâm	250		36,8
	Dong ông Dũng - Thiện Long	30		4,4
	Dong ông Ngoãn - Thiện Long	300		44,1
	Dong ông Thượng - Đức Long	300		44,1
	Bm 2,5m	***1.212***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***149,1***
	Dong ông Mai - Trường Xuân	27		3,3
	Dong ông Ruẫn - Trường Xuân	38		4,7
	Dong ông Lịch - Trường Xuân	70		8,6
	Dong ông Quyết - Trường Xuân	87		10,7
	Dong ông Lương - Trường Xuân	30		3,7
	Dong ông Kha - Thiện Long	120		14,8
	Dong ông Thái - Thiện Long	50		6,2
	Dong ông Cương - Thiện Long	70		8,6
	Dong ông Tình - Thiện Long	210		25,8
	Dong ông Chuyền - Thiện Long	50		6,2
	Dong ông Nghĩa - Thiện Long	90		11,1
	Dong ông Nhật - Thiện Long	20		2,5
	Dong ông Thái - Hành Dũng Nghĩa	80		9,8
	Dong ông Hòa - Hành Dũng Nghĩa	150		18,5
	Dong ông Dương - Dũng Nhuệ	60		7,4
	Dong ông Hòan - Đức Long	60		7,4
2	**Xã Vũ Vinh**			**615,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.075**		**210,7**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 3,5m	***1.075***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***210,7***
	Từ đường ĐH 13 về ngõ ông Nam xóm Đại Đồng	275		53,9
	Từ cống ông Toàn Phú Hoà đến Đồng La thôn Nhân Hoà	800		156,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**399,8**
	Bm 3,0m	***2.141***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***314,7***
	Từ đường trục thôn đến vào ngõ bà Mai thôn Việt Tiến	94		13,8
	Từ đường trục thôn vè ngõ ông Liệu thôn Việt Tiến	170		25,0
	Từ trạm biến thế số 7 đến ngõ ông Liệu thôn Việt Tiến	834		122,6
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Giáo thôn Trung Hoà	92		13,5
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Thế thôn Trung Hoà	232		34,1
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Đỗ Thiếp xóm Tân Mỹ	124		18,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Thiện xóm Phú Hoà	200		29,4
	Từ đường ĐH 13 ra cửa bà Nhương xóm Đại Đồng	395		58,1
	Bm 2,5m	***692***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***85,1***
	Từ đường trục thôn về từ đường ông Hải thôn Nhân Hoà	30		3,7
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Huân thôn Việt Tiến	27		3,3
	Từ đường trục thôn về ngõ ô. Thọ Đông Tiến thôn Việt Tiến	40		4,9
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Đôn thôn Việt Tiến	50		6,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Phúng thôn Việt Tiến	34		4,2
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Thuỳ thôn Việt Tiến	35		4,3
	Từ đường trục thôn về ngõ anh Bản thôn Việt Tiến	69		8,5
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Giáo thôn Trung Hoà	77		9,5
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Thế thôn Trung Hoà	197		24,2
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Chính xóm Tân Mỹ	25		3,1
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Bách, ngõ ông Thịnh	68		8,4
	Từ đường ĐH 13 về ngõ bà Tân	40		4,9
	Mở rộng	**100**		**5,0**
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Biên thôn Việt Tiến	100		5,0
3	**Xã Việt Thuận**			**494,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**118,5**
	Bm 3,5m	***332***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***65,1***
	Biến thế Nhà thờ - cầu Lạc	213		41,7
	Ngõ ô Tri - ngõ ô Khôi	119		23,3
	Bm 3,0m	***318***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***53,4***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ Khắc -Đồng 12	100		16,8
	Ngõ Trung - ngõ Tắc	60		10,1
	Cửa Bính- ngõ Nhộng	158		26,5
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**376,1**
	Bm 3,0m	***400***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***58,8***
	Đương thôn- Lầu vàng	40		5,9
	Trục thôn - ngõ Nhiễm (Rậu - ông Huân)	180		26,5
	Ngõ Thìn - ngõ Pho	36		5,3
	Trục thôn- ngõ bà Hiển	25		3,7
	Đường đi V. Vinh - ngõ Thắng - ngõ Ruật	44		6,5
	Đường 454 - ngõ Truyện	42		6,2
	Đường xã- Sau ô Biền 1	33		4,9
	Bm 2,5m	***2.580***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***317,3***
	Đường thôn - ngõ Chấp	51		6,3
	Ngõ ô Chính- ngõ bà Bòng	14		1,7
	Trục thôn- ngõ bà Côi	38		4,7
	Trục thôn - ngõ Hắt	14		1,7
	Đường thôn - ngõ Thức	12		1,5
	Ngõ Phúc- ngõ Hà	23		2,8
	Ngõ Huy 25 - ngõ Bê 7	32		3,9
	Trục thôn - ngõ Quảng	37		4,6
	Đường thôn ngõ Sinh	67		8,2
	Ngõ Hoan - ngõ Đông	238		29,3
	Đường Nhánh thôn - ngõ ô Song	70		8,6
	Đường liên thôn - ngõ Cát	70		8,6
	Đường thôn - ngõ Trùy	29		3,6
	Đường thôn - ngõ Rung	125		15,4
	Ngõ nhà Thờ- ngõ Tăng	60		7,4
	Đường thôn- ngõ Tri	85		10,5
	Đương thôn- ngõ Sự	113		13,9
	Đường thôn- ngõ Mạc	40		4,9
	Đường nhánh thôn - ngõ ô Ngoạn	23		2,8
	Đường thôn- ngõ Ngư	50		6,2
	Trục thôn - ngõ ô Nguyễn V Sử	59		7,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ruộng lúa - ngõ Sen	45		5,5
	Máy xát ô Thảo (ngõ Thảo- Ngõ Sơn)	40		4,9
	Trục thôn- ngõ Hồng	30		3,7
	Trục thôn- ngõ Khái	35		4,3
	Đường huyện- ngõ bà Rơi	25		3,1
	Ngõ Quý - ngõ Thọ, Thiệm	67		8,2
	Đường liên thôn - ngõ Năm	39		4,8
	Đường liên thôn - ngõ Hách	66		8,1
	Đường huyện - ngõ Tài, ngõ Lâu	60		7,4
	Gốc Gạo - cột điện ngõ Huấn	60		7,4
	Đường huyện - ngõ Kiểm, ngõ Tân	70		8,6
	Trục thôn- ngõ Vượng	66		8,1
	Đường xã - ngõ Sinh	135		16,6
	Đường xã - Đồng Trong	110		13,5
	Đê - ngõ Thực	135		16,6
	Đường xã- Sau ô Biền 2	22		2,7
	Trục Thôn - ngõ Ô Hội	32		3,9
	Trục Thôn - ngõ Ô Dũng	22		2,7
	Trục Thôn - ngõ Ô Vực	63		7,7
	Đường 454 - ngõ ô Thức	40		4,9
	Trục thôn- ngõ Bà Na	85		10,5
	Truc thôn - ngõ Mỹ	22		2,7
	Đường trục thôn - ngõ bà Khoa	32		3,9
	Trục thôn - ngõ Lịch	15		1,8
	Trục thôn - ngõ Tâm	14		1,7
4	**Xã Minh Khai**			**21,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**22**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**4,3**
	Từ ngã ba trục thôn đến nhà ông Khải thôn nguyệt lãng	22		4,3
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	**140**		**17,2**
	Bm 2,5m	***140***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***17,2***
	Từ nhà ông Cất đến nhà ông Bắc X9 thôn thọ Lộc	40		4,9
	Từ nhà ông Viển đến nhà bà Mận X9	100		12,3
5	**Xã Trung An**			**281,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**128,6**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 3,5m	***656***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***128,6***
	Từ ngõ Điệp đến ngõ Đương	313		61,3
	Từ ngõ Đạo Nhuận đến ngõ Sang	149		29,2
	Từ ngõ ông Giới đến ngõ ông Thành xóm 1	194		38,0
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**152,5**
	Bm 3,0m	***504***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***74,1***
	Từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Ất	138		20,3
	Từ ngõ ông Thinh đến ngõ ông Tạo	87		12,8
	Từ ngõ ông Quất đến ngõ ông Thạo	191		28,1
	Từ ngõ bà Xuân đến ngõ ông Mười	88		12,9
	Bm 2,5m	***638***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***78,4***
	Từ ngõ ông Vinh đến ngõ ông Định Thoa	28		3,4
	Từ ngõ ông Đệ đến ngõ ông Luân	31		3,8
	Từ ngõ ông Cam đến ngõ ông Minh	44		5,4
	Từ ngõ ông Huyền đến ngõ ông Đào	103		12,7
	Từ ngõ ông Bấy đến ngõ ông Thông	115		14,1
	Từ ngõ ông Cốm đến ngõ ông Tưởng Thái	73		8,9
	Từ ngõ ông Thừa đến ngõ ông Hạ Sơn	50		6,2
	từ ngõ ông Tuyên đến ngõ ông Cảnh	121		14,9
	Từ ngõ ông Bình đến ngõ ông Tám	73		9,0
6	**Xã Hồng Phong**			**758,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**	**1.798**		**352,4**
	Bm 3,5m	***1.798***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***352,4***
	Từ ông Chiến đến phai Đoàn Kết	1.000		196,0
	Từ trục xã đến dốc Đoàn Kết	240		47,0
	Từ bà Cung đến ông Đáp	250		49,0
	Từ ông Tuấn đến đê tương Đông	195		38,2
	Từ ông Tường đến trục thôn Thái Phu Thọ	113		22,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**405,9**
	Bm 3,0m	***2.074***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***304,9***
	Bà Hào đến ông Toàn	174		25,6
	Trục huyện đến cầu đá	138		20,3
	Miếu đến ông Hồi	160		23,5
	Ông Tăng đến ngã ba	330		48,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,m2..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đê đến ông Lộc	480		70,6
	Trục thôn đến ông Ấn	175		25,7
	Ông Hà đến Miếu xóm	200		29,4
	Trục thôn đến ông Thiển	56		8,2
	Trục xã đến ông Niệm	266		39,1
	Trục thôn ông Yến	95		14,0
	Bm 2,5m	***821***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***101,0***
	Từ ông Hỗ đến bà Năng	150		18,5
	Cầu đá đến ông Vị	148		18,2
	Dốc ông Thừa đến cồn Dâu	110		13,5
	Trục thôn đến ông Phòng	95		11,7
	Trục thôn đến ông Thuật	45		5,5
	Trục thôn đến ông Chi	118		14,5
	Ô Đĩnh đến Ô Âu	85		10,5
	Ô Yến ông Minh	70		8,6

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 620 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**2.189,3**
1	**Xã An Thanh**			**88,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**6,2**
	Bm 3,0m	***37***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***6,2***
	Đoạn từ Bà Nôi đến cô Huê thôn Thanh Mai	37		6,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**82,5**
	Bm 2,5m	***671***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***82,5***
	Đoạn từ ông Viu đến đình Làng thôn Thượng	150		18,5
	Đoạn từ ông Thị đến DH72 thôn Thượng	85		10,5
	Đoạn từ anh Nhiễn đến ông Ước thôn Đông	100		12,3
	Đoạn từ anh Rung đến anh Vĩnh thôn Đông	70		8,6
	Đoạn từ bà Chôn đến anh Dũng thôn Thanh Mai	25		3,1
	Đoạn từ bà Lạn đến ông Quân thôn Thanh Mai	35		4,3
	Đoạn từ anh Tuyên đến anh Thân thôn Thanh Mai	66		8,1
	Đoạn từ ông Nấp đi bà Nữ thôn Thanh Mai	140		17,2
2	**Xã Quỳnh Khê**			**313,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**56,2**
	Bm 3,5m	***100***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***19,6***
	Từ đường nhựa huyện đến cống ông Tháp	100		19,6
	Bm 3,0m	***218***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***36,6***
	Đoạn ngã ba ông Kiểm đến đường nhựa thôn Đà Thôn	148		24,9
	Đoạn máy sát anh Hạnh đến cống Ô.Đường thôn Đà Thôn	70		11,8
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**257,3**
	Bm 2,5m	***2.092***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***257,3***
	Đoạn từ cống ông Mễ đến đường bê tông thôn Ngẫu Khê	16		2,0
	Từ cống anh Vang đến đường bê tông thôn Ngẫu Khê	31		3,9
	Đoạn từ cống Ô.Cổn đến chị Sánh thôn Ngẫu Khê	41		5,0
	Từ cống Ô.Điện đến cống anh Khương thôn Ngẫu Khê	50		6,2
	Đoạn từ cống Ô.Thế đến cống Ô.Lạng thôn Ngẫu Khê	140		17,2
	Từ cống anh Khương đến sau Ô.Tâm thôn Ngẫu Khê	146		17,9
	Đoạn cống anh Thư thôn Ngẫu Khê	27		3,3
	Đoạn cống anh Quân thôn Ngẫu Khê	20		2,5
	Đoạn cống anh Minh đến ao ông Thám thôn Ngẫu Khê	115		14,1
	Đoạn cống ông Điều đến đường trục xã thôn Chung Linh	49		6,0
	Đoạn cống bà Hào đến đường trục xã thôn Chung Linh	31		3,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn nhà ông Ruân đến nhà anh Trang thôn Chung Linh	474		58,3
	Đoạn cổng ông Lừng đến nhà ông Luyện thôn Chung Linh	100		12,3
	Đoạn từ trục thôn đến cổng ông Nam thôn Kỹ Trang	80		9,8
	Đoạn từ trục thôn đến cổng bà Bồn thôn Kỹ Trang	12		1,5
	Đoạn từ trục thôn đến cổng bà Mỹ thôn Kỹ Trang	80		9,8
	Đoạn từ trục thôn đến cổng ông Hợi thôn Kỹ Trang	112		13,8
	Đoạn từ trục thôn đến cổng ông Hảo thôn Kỹ Trang	10		1,2
	Đoạn từ ngã ba ông Thùy đến cổng anh Hải thôn Đà Thôn	125		15,4
	Từ ngã ba ông Khuôn đến cổng ông Khương thôn ĐàThôn	74		9,1
	Đoạn từ ông Trù đến bà Căng thôn Đà Thôn	59		7,3
	Đoạn từ cửa ông Đãn đến cổng anh Tá thôn Đà Thôn	76		9,3
	Đoạn từ ông Tố đến nhà anh Tám thôn Đà Thôn	155		19,1
	Đoạn từ ông Trào đến ông Thao thôn Đà Thôn	70		8,6
3	**Xã Quỳnh Nguyên**			**31,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**31,7**
	Bm 3,0m	***112***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***16,5***
	Đoạn từ nhà ông Toản đến ông Thúc thôn Trình Uyên	57		8,4
	Đoạn từ nhà ông Hiệu đến ông Nho thôn Trình Uyên	55		8,1
	Bm 2,5m	***124***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***15,3***
	Đoạn từ nhà ông Trình đến ông Thuấn thôn Trình Uyên	104		12,8
	Đoạn cửa Đình thôn Quang Trung	20		2,5
4	**Xã Quỳnh Mỹ**			**224,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**65,7**
	Bm 3,0m	***391***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***65,7***
	Từ ông Thành đi Thắm Thúy thôn Hùng Lộc	391		65,7
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**158,9**
	Bm 3,0m	***52***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***7,6***
	Từ đường gạch đi ông ảnh thôn Quang Trung	27		4,0
	Từ đường thôn đi ông Lai thôn Tân Hòa	25		3,7
	Bm 2,5m	***1.230***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***151,3***
	Từ ông Uẩn đi ông Thêm thôn Quang Trung	42		5,2
	Từ đường thôn đi ông Chất thôn Châu Tiến	77		9,5
	Từ đường đá đi ông út thôn Châu Tiến	50		6,2
	Từ mần non đi anh Ba thôn Châu Tiến	91		11,2
	Đoạn từ đường đá đi Ông Lực thôn Châu Tiến	96		11,8
	Từ Ông Bắc đi Ông Tường thôn Hải Hà	58		7,1
	Từ bà Miết đi bà Lịch thôn Hải Hà	50		6,2
	Từ Ông Hải đi Ông Năm thôn Hải Hà	45		5,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Trạm bơm đi anh Quang thôn Hải Hà	120		14,8
	Từ bà Bẻm đi trục thôn Hồng Thịnh	35		4,3
	Từ anh Phích đi trục thôn Hồng Thịnh	32		3,9
	Từ cô Loan đi bờ sông Hồng Thịnh	118		14,5
	Từ Ông Cự đi ông Thủ Hồng Thịnh	85		10,5
	Từ anh Hải đi bờ sông Hồng Thịnh	28		3,4
	Từ tông mão đi ông Lý Hồng Thịnh	47		5,8
	Từ anh Thoan đi ông Bám thôn Hùng Lộc	44		5,4
	Từ ông Cộng đi Ông Khoát thôn Hùng Lộc	65		8,0
	Từ ông Bình đi ông Nhụ thôn Hùng Lộc	147		18,1
5	**Xã Quỳnh Hội**			**572,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**310,2**
	Bm 3,5m	***781***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***153,1***
	Đoạn từ ông Soái đến ông Tứ thôn Phụng Công	205		40,2
	Đoạn từ ông Trường đến ông Kiểm thôn Phụng Công	171		33,5
	Đoạn từ NVH thôn đến trạm bơm thôn Phụng Công	240		47,0
	Đoạn từ ông Thưởng đến ông Chiến thôn Lương Mỹ	165		32,3
	Bm 3,0m	***935***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***157,1***
	Đoạn từ trục xã đến nhà ông Thùy thôn Phụng Công	265		44,5
	Đoạn từ bà Mùi đến ông Bảo thôn Phụng Công	180		30,2
	Đoạn từ ông Kiểm đến ông Lợi thôn Phụng Công	190		31,9
	Đoạn từ ông Hải đến ông Hân thôn Lương Mỹ	300		50,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**261,8**
	Bm 3,0m	***690***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***101,4***
	Đoạn từ trạm bơmđến bà Cẩn thôn Phụng Công	396		58,2
	Đoạn từ ông Chinh đến ông Toán thôn Phụng Công	103		15,1
	Đoạn từ trục xã đến ông Quyền thôn Lương Mỹ	81		11,9
	Đoạn từ ông Nhượng đến ông Chứ thôn Lương Mỹ	110		16,2
	Bm 2,5m	***1.304***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***160,4***
	Đoạn từ ông Hoan đến ông Độ thôn Phụng Công	65		8,0
	Đoạn từ trục thôn đến ông Phòng thôn Phụng Công	21		2,6
	Đoạn từ ông Dương đến ông Thuấn thôn Phụng Công	22		2,7
	Đoạn từ ông Thuấn đến ông Minh thôn Phụng Công	23		2,8
	Đoạn từ ông Soái đến ông Điểm thôn Phụng Công	65		8,0
	Đoạn từ ông Hoan đế ông Đông thôn Phụng Công	14		1,7
	Đoạn từ ông Hùng đến bà Đang thôn Phụng Công	47		5,8
	Đoạn từ ông Rượng đến ông Viện thôn Phụng Công	18		2,2
	Đoạn từ bà Hó đến ông Riến thôn Phụng Công	23		2,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn từ ông Rượng đến ông Linh thôn Phụng Công	30		3,7
	Đoạn từ b Huyền đến b Điểm thôn Phụng Công	18		2,2
	Đoạn từ ông Huy đến ông Hùng thôn Phụng Công	56		6,9
	Đoạn từ ông Mỗ đến ông Thiệu thôn Phụng Công	120		14,8
	Đoạn từ ông Khải đến ông Khơ thôn Phụng Công	80		9,8
	Đoạn từ ông Chinh đến ông Quyển thôn Phụng Công	50		6,2
	Đoạn từ ông Bường đến ông Khảm thôn Phụng Công	67		8,2
	Đoạn từ ông Nghiên đến ông Sưởng thôn Phụng Công	55		6,8
	Đoạn từ trục thôn đến ông Ám thôn Lương Mỹ	128		15,7
	Đoạn từ trục thôn đến ông Hãnh thôn Lương Mỹ	34		4,2
	Đoạn từ trục thôn đến ông Hóa thôn Lương Mỹ	34		4,2
	Đoạn từ ông Bột đến ông Cớn thôn Lương Mỹ	34		4,2
	Đoạn từ trục thôn đến miếu thôn Lương Mỹ	44		5,4
	Đoạn từ ông Hướng đến ông Vịnh thôn Lương Mỹ	43		5,3
	Đoạn từ nhà Mạnh đến ông Kiều thôn Lương Mỹ	27		3,3
	Đoạn từ trục thôn đến ông Miễu thôn Lương Mỹ	47		5,8
	Đoạn từ trục thôn đến ông Rược thôn Lương Mỹ	95		11,7
	Đoạn từ bà Lê đến ông Luân thôn Lương Mỹ	24		3,0
	Đoạn từ ông Tòng ra đường xóm thôn Lương Mỹ	20		2,5
6	**Xã An Vinh**			**66,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**66,7**
	Bm 3,0m	***90***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***13,2***
	Từ đường trục thôn đến chùa Lụi thôn An Lạc 2	33		4,9
	Đoạn từ trục thôn đến Ô Nùng thôn Gia Hòa 1	57		8,4
	Bm 2,5m	***435***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***53,5***
	Đoạn từ bà Thiều đến Ô Đông thôn An Lạc 1	62		7,6
	Đoạn từ đường đá xã đến Ô Bắc thôn An Lạc 1	28		3,4
	Đoạn từ Ô Thiêm đến Ô Thiện thôn An Lạc 2	67		8,2
	Đoạn từ Ô Chinh đến Ô Bản thôn An Lạc 2	12		1,5
	Đoạn từ trục thôn đến Ô Dũng thôn An Lạc 2	50		6,2
	Đoạn từ Ô Tiến đến Ô Rĩnh thôn An Lạc 2	48		5,9
	Đoạn từ trục thôn đến Ô Đông thôn An Lạc 2	65		8,0
	Từ đường trục thôn đến Ô Minh thôn An Lạc 2	46		5,7
	Đoạn từ Ô Bộ đến Bà Thái thôn Hương Hòa	20		2,5
	Đoạn từ trục thôn đến Ô Cơ thôn Gia Hòa 1	37		4,6
7	**Xã An Tràng**			**892,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**661,5**
	Bm 3,5m	***917***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***179,7***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	ĐTT từ ông Liên đi Ông Phúc	169		33,1
	ĐTT từ ông Ninh đi bà Nhạc	403		79,0
	ĐTT từ ông Chư đi bà Bưởi	345		67,6
	Bm 3,0m	***2.868***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***481,7***
	ĐTT từ ông Khẩn đi bà Yến	494		83,0
	ĐTT từ ông Chiêm đi ông Chư	200		33,6
	ĐTT từ ông Lộc đi ông Miều	121		20,2
	ĐTT từ ông Thịnh đi ông Chửng	63		10,6
	ĐTT từ ông Thạch đi bà Lệ	35		5,9
	ĐTT từ ông Thọ đi ông Kiêm	1.201		201,8
	ĐTT từ bà Oai đi ông Vần	405		68,0
	ĐTT từ bà Chín đi ông Giang	70		11,8
	ĐTT từ Nhà Thờ đi ông Tiễu	94		15,8
	ĐTT từ ông Sỹ đi ông Tỵ	185		31,1
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**230,5**
	Bm 3,0m	***73***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***10,7***
	ĐNT từ ông Đẵng đi ông Giáng	43		6,3
	ĐNT từ ông Chới đi Cô Len	30		4,4
	Bm 2,5m	***1.787***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***219,8***
	ĐNT từ ông Rần đi ông Tiện	129		15,8
	ĐNT từ ông Điệp đi ông Lân	123		15,1
	ĐNT từ bà Niệm đi ông Sơn	100		12,3
	ĐNT từ ông Đàn đi ông Thất	57		7,1
	ĐNT từ ông Yêu đi ông Chiền	17		2,1
	ĐNT từ ông Tì đi ông Ro	27		3,3
	ĐNT từ ông Nhiễm đi bà Tiền	16		1,9
	ĐNT từ ông Huynh đi ông Đệ	9		1,1
	ĐNT từ ông Nghiễm đi bà An	20		2,5
	ĐNT từ ông Hiếu đi ông Thọ	93		11,4
	ĐNT từ ông Thọ đi ông Chinh	259		31,9
	ĐNT từ ông Thập đi ông Chinh	109		13,4
	ĐNT từ ông Hoàn đi ông Quynh	23		2,8
	ĐNT từ ông Tuấn đi bà Oa	21		2,6
	ĐNT từ ông Uân đi ông Mạnh	26		3,1
	ĐNT từ ông Vinh đi ông Mộc	28		3,4
	ĐNT từ bà Soi đi ông Yêu	24		3,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	ĐNT từ ông Thương đi ông Bái	88		10,8
	ĐNT từ bà Chín đi ông Hào	25		3,0
	ĐNT từ ông Đức đi ông Mão	176		21,6
	ĐNT từ ông Thế đi ông Văn	325		40,0
	ĐNT từ ông Kiểm đi ông Đễ	40		4,9
	ĐNT từ ông Dân đi ông Ngừng	55		6,8

Phụ lục 4: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 620 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (15 xã)			**11.037,0**
1	**Xã Vũ Quý**			**120,6**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**563**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**109,2**
	(Trạm bơm- sông T7)	563		109,2
*	**Giao thông trục thôn**			**11,4**
	Bm 3,0 m	***68***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***11,4***
	Ông Lự -bà Mít	68		11,4
2	**Xã Trà Giang**			**188,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**92,1**
	Bm 3,5m	***470***	***Bm=3,5m,BT M200,dày 16cm***	***92,1***
	Thôn Trực Tâm: Ông Đễ - Cống Chạc	470		92,1
*	**Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn**			**96,3**
	Bm 3,0m	***546***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***80,3***
	Thôn Trực Tâm: Bà Rìn - Cống Chạc	210		30,9
	Thôn Thuyền Định: Ông Miếu - Đường 457	83		12,2
	Thôn Thuyền Định:Ông Đường- Chùa Thuyền Định	83		12,2
	Cầu Ông Nghiễn- Ông Bàng	170		25,0
	Bm 2,5m	***130***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***16,0***
	Thôn Trực Tâm: Ông Ngiêm- Ông Huế	70		8,6
	Thôn Dục Dương: Ông Bằng - Ông Cảnh	60		7,4
3	**Xã Vũ Thắng**			**23,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**120**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**23,3**
	Thôn 7: Ngõ từ chùa cũ -cầu ông Tôn	120		23,3
4	**Xã Quyết Tiến**			**12,3**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**12,3**
	Bm 2,5m	***100***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***12,3***
	Thôn Đông Tiến: Bà Đào - Ông Mừng	100		12,3
5	**Xã Vũ An**			**98,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**98,7**
	Bm 3,0m	***274***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***40,3***
	Thôn An Điềm: Ô Mạch-Đường Nam Đền	158		23,2
	Thôn An Điềm: Ô Tú - Đường Nam	116		17,1
	Bm 2,5m	***475***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***58,4***
	Thôn Đồng Lầu: Ô Cung- Ô Điềm	35		4,3
	Thôn An Điềm: Bà Chôm- Bà Hiệt	440		54,1
6	**Xã Hồng Thái**			**52,9**
*	**Đường trục chính nội đồng**	**100**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**19,4**
	Từ Chùa Thượng Hòa - Đình Thượng Hòa	100		19,4
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**33,5**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 2,5m	***272***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***33,5***
	Thôn Thượng Hòa: Ông Thiện - Ông Vang	60		7,4
	Thôn Nam Hòa: Ông Sắc - Ông Quýnh	63		7,7
	ThônDương Cước: Ông Hiển - Ông Riền	149		18,3
7	**Xã Đình Phùng**			**74,9**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**74,9**
	Bm 2,5m	***609***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***74,9***
	Thôn Cao trung: Ông Nghị- Ông Tưởng	70		8,6
	Thôn Nam Huân Bắc:Ông Thế- bà Nhu	75		9,2
	Thôn Nam Huân Bắc:Ông Hùng- Ông Cường	35		4,3
	Thôn Nam Huân Bắc:Ông Thảo - Ông Thuyên	25		3,1
	Cao Bạt nang: Đường 457- Ông Bóng	40		4,9
	Nam Huân Trung: Trục thôn- Ông Long	57		7,0
	Thôn Nam Huân Nam: Đường 457- ông Chơ	50		6,2
	Thôn Nam Huân Nam: Đường 457- Ông Đạo	50		6,2
	Thôn Nam Huân Nam: Đường 457- Ông Tuyên	70		8,6
	Thôn Nam Huân Nam: Hội trường thôn- Ông Ngữ	70		8,6
	Thôn Nam Huân Nam: Ông Bách - Ông Chiêu	35		4,3
	Thôn Nam Huân Nam: Ông Thể- Ông Trạch	32		3,9
8	**Xã Nam Cao**			**729,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**308,9**
	Bm 3,5m	***940***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***184,2***
	Thôn Cao Bạt Lụ: Bà Quỹ - Cụ Lạc	240		47,0
	Thôn Cao Bạt Đoài: Từ đường 457 - Nhà văn Hóa	230		45,1
	Thôn Cao Bạt E: Từ Ngã tư Quán - Câu cụ Thăng	120		23,5
	Thôn Cao Bạt E:Từ Ngõ ông Tôn - Nhà Văn Hóa	350		68,6
	Bm 3,0m	***742***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***124,7***
	Thôn Cao Bạt Đông: Từ 457 - Ông Trường	512		86,0
	Cao Bạt Thượng: Từ ông Hưng - Ông Nguyện	230		38,6
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**420,9**
	Bm 3,0m	***670***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***98,5***
	Thôn Nam Đường Đông: Bà Tú - Bà Xuyến	310		45,6
	Thôn Cao Bạt Đình:Ông Luân - Đường Mới	140		20,6
	Thôn Cao bạt Trung: Ông Rụ - Bà Lành	60		8,8
	Thôn Cao Bạt E: Ông Tý - Ông Thao	60		8,8
	Thôn Cao Bạt Nam: Từ nhà Ông Hoà - Ông Sử	100		14,7
	Bm 2,5m	***2.621***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***322,4***
	Thôn Nam Đường Tây: Ông Luân - Ông Mẫn	480		59,0
	Thôn Nam Đường Tây: Ông Cương - Ông Thành	100		12,3
	Thôn Nam Đường Tây: Ông Toàn - Ông Hội	50		6,2
	Thôn Nam Đường Tây: Ông Long - Miếu Khu Đông	292		35,9
	Thôn Nam Đường Tây: Cụ Chấn - Câu bà Vân	332		40,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Nam Đường Tây: Cụ Chức - Bà Hoà	70		8,6
	Thôn Nam Đường Tây: Ông Xuyên - Ông Hải	100		12,3
	Thôn Nam Đường Tây: Câu Bà Vân - Ông Hạnh	215		26,4
	Thôn Cao Bạt Đình: Ông Hải - Ông Bội	65		8,0
	Thôn Cao Bạt Đông: Ông Thuỷ - Cụ Lân	101		12,4
	Thôn Cao Bạt Đông:Ông Bang - Ông Kiên	70		8,6
	Thôn Cao Bạt Đoài: Ông Tùng - Luật	62		7,6
	Thôn Cao Bạt Đoài: Ông Minh - Bến Đoài	10		1,2
	Thôn Cao Bạt Trung: Ông Lạng - Ông Vang	115		14,1
	Thôn Cao Bạt Trung:Cửa Lâu - Ông Sáu	60		7,4
	Thôn Cao Bạt Trung:Ông Thuyết - Ông Nghĩa	75		9,2
	Thôn Cao Bạt E: Ông Thái - Ông Thắng	70		8,6
	Thôn Cao Bạt E:Ông Minh - Ông Huấn	60		7,4
	Thôn Cao Bạt E:Ông Thuỷ- ông Thoại	70		8,6
	Thôn Cao Bạt E:Ông Đạt - Ông Roan	100		12,3
	Thôn Cao Bạt E:Ông Ngô Thắng - Phạm Bằng	81		10,0
	Thôn Cao Bạt Thượng: Từ Đường TT - Ông Hải	43		5,3
9	**Xã Bình Minh**			**618,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**184,5**
	Bm 3,5m	***531***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***104,1***
	Thôn Phú Mỹ: Đường Hội Đồng- Ông Sơn	318		62,3
	Thôn Phương Ngải: Đường Hội Đồng - Cầu Đông	213		41,7
	Bm 3,0m	***479***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***80,5***
	Thôn Phú Mỹ: Chùa Phú mỹ - Cống Bà Lai	280		47,0
	Thôn Phương Ngải: Đường Hội Đồng- Ông Được	79		13,3
	Thôn Phương Ngải: Đường Hội Đồng- Bà Tách	120		20,2
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**433,6**
	Bm 3,0m	***163***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***24,0***
	Thôn Đông Thành: Ông Hợp- Ông Vượng	67		9,9
	Thôn Giáo Nghĩa: Bà Sen- Ông Chế	96		14,1
	Bm 2,5m	***3.330***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***409,6***
	Thôn Phú Mỹ: Ông Thắng - Miếu Lầu	130		16,0
	Thôn Phú Mỹ: Miếu Lỗu- Ông Sơn	208		25,6
	Thôn Phú Mỹ: Miếu lầu- Ông Quang	205		25,2
	Thôn Phú Mỹ: Đường Hội đồng- Ông Đạt - Ông Quế	126		15,5
	Thôn Phú Mỹ: Ông Lãm- Ông Triển	50		6,2
	Thôn Phú Mỹ: Ông Vĩnh - Ông Lệ	60		7,4
	Thôn Phú Mỹ: Ông Nhâm- Ông Thường	30		3,7
	Thôn Phú Mỹ: Đường Hội Đồng- Ông Diễn (Cốc)	60		7,4
	Thôn Phú Mỹ: Ông Đăng- Ông Hiệp	30		3,7
	Thôn Giáo Nghĩa: Ông Túc - Ông Sang	160		19,7
	Thôn Giáo Nghĩa: Ông Võ- Ông Thí	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Giáo Nghĩa: Đường trục- Ông Thạo	50		6,2
	Thôn Giáo Nghĩa: Bà Rinh- Ông Hạnh	200		24,6
	Thôn Đông Thành: Ông Vi - Ông Thoại	65		8,0
	Thôn Đông Thành: Ông Vinh - Bà Vân	115		14,1
	Thôn Đông Thành: Ông Hội- Ông Thụ	117		14,4
	Thôn Đông Thành: Ông Nhân- Ông Yên	44		5,4
	Thôn Đông Thành: Ông Ruẫn- Bà Nhài	50		6,2
	Thôn Hưng Đạo: Ông Vi - Ngõ Chùa	136		16,7
	Thôn Hưng Đạo: Ông Xuyên - Từ Đường Họ Bùi	53		6,5
	Thôn Hưng Đạo: Ông Đoán - Ông Vinh	148		18,2
	Thôn Hưng Đạo: Ông Lâm- Ông Tấn	38		4,7
	Thôn Hưng Đạo: Ông Thư- Sông Đàng	101		12,4
	Thôn Hưng Đạo: Bà Cận- Ông Đường	74		9,1
	Thôn Hưng Đạo: Từ đường Họ Nguyễn- Ông Nhận	114		14,0
	Thôn Hưng Đạo: Ông Vụ - Ông Bình	58		7,1
	Thôn Hưng Đạo: Ông Chi - Ông Vinh	44		5,4
	Thôn Việt Hùng: Ông Thiện - Bà Bích	81		10,0
	Thôn Việt Hùng: Ông Thanh- Ông Vĩnh	50		6,2
	Thôn Việt Hùng: Ông Giáp- Miếu	81		10,0
	Thôn Hương Ngải: Bà Xuyến- Ông Đức- Ông Tư	132		16,2
	Thôn Hương Ngải: Bà Xuyến - Ông Tuyển	55		6,8
	Thôn Hương Ngải: Ông Sáu- Ông Giang	88		10,8
	Thôn Phương Ngải: Ông Hội- Ông Thu	84		10,3
	Thôn Phương Ngải: Bà Thanh - Ông Bách	149		18,3
	Ông Hội- Ông Hiền	79		9,7
10	**Xã Lê Lợi**			**636,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**636,5**
	Bm 3,0m	***1.100***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***161,7***
	Thôn Trung Kinh: Ông Yến- Ông Quang	215		31,6
	Thôn Văn Hanh: Đường 457- Ông Khuynh	155		22,8
	Thôn Đông Thổ: Bưu điện xã - Bến Đông	410		60,3
	Thôn An Thái: Đường Láng - Bà Phương	50		7,4
	Thôn An Thái: Bà Cốt- Bà Sơn	40		5,9
	Thôn An Phúc: Cống Ông Thế- Ông Thái	120		17,6
	Thôn An Phúc: Đường Đông Lợi- Ông Thành	110		16,2
	Bm 2,5m	***3.860***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***474,8***
	Thôn Trung Kinh: Ông Quân - Ông Thanh	190		23,4
	Thôn Trung Kinh: Đường 457- Ông Lân	115		14,1
	Thôn Trung Kinh: Ông Khoa- Ông Quỹ	145		17,8
	Thôn Văn Hanh: Ông Hòa - Ông Năm	95		11,7
	Thôn Văn Hanh: Ông Lập- Ông Điện	155		19,1
	Thôn Văn Hanh: Bà Tẽo- Ông Sáng	143		17,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Văn Hanh: Ông Kim- Ông Du	70		8,6
	Thôn Phú Ân: Ông Cương - Ông Cường	120		14,8
	Thôn Phú Ân: ông CảI - từ đường họ Lê	75		9,2
	Thôn Đông Thổ: Ông Yến - Ông Huynh	219		26,9
	Thôn Đông Thổ: Đường 457 - Ông Hùng	140		17,2
	Thôn Đông Thổ: Ông Dinh- Ông Miên	150		18,5
	Thôn Đông Thổ: Ông Giang- Ông Giáp	203		25,0
	Thôn Đông Thổ: Đường đi Ngũ Thôn- Ông Quảng	670		82,4
	Thôn Đông Thổ: Đường đi Ngũ Thôn- Ông Bách	230		28,3
	Thôn An Thái: Ông Hưng - Bà Nhữ	135		16,6
	Thôn An Thái: Ông Thụy- Ông Hà Long	120		14,8
	Thôn An Phúc: Ông Cương - Ông Phòng	210		25,8
	Thôn Thái Trung: Đường 457- Ông Lân	115		14,1
	Thôn An Phúc: Ông Thủy- Ông Quảng	350		43,1
	Thôn An Phúc: Đường đông Lợi- Ông Hưng	210		25,8
11	**Xã Thượng Hiền**			**4.682,2**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**10.937**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**2.121,8**
	Thôn Đông Khánh :Từ ngõ ông Thu đến Đồng Lao	1.100		213,4
	Thôn Đông Khánh :Từ đình Đông đến cống Lê lội	1.050		203,7
	Thôn Đông Khánh : Từ trạm bơm Độ Hà đi Vũ Lăng	1.350		261,9
	Thôn Trung Quý: Từ cửa ông điều đi sông cửa	480		93,1
	Thôn Trung Quý: Từ nhà ông toan đến nhà ông đăng	400		77,6
	Thôn Trung Quý: Từ nhà ông tiệp đến nhà bà ngà	120		23,3
	Thôn Trung Quý: Từ nội am đến vành đai lê lợi	400		77,6
	Thôn Trung Quý: Từ bờ sông cầu đến ngõ kiên	450		87,3
	Thôn Tây Phú : Từ đường nhựa đến sông cầu	960		186,2
	Thôn Tây Phú : Từ bờ sông cầu đến ngõ kiên	960		186,2
	Thôn Tây Phú : Từ đường bê tông đi vùng 5 đồng Nha	400		77,6
	Thôn Văn Lăng : Ngõ Điến đi An Ninh	958		185,9
	Thôn Văn Lăng : Trạm bơm đi sông trình	1.065		206,6
	Thôn Văn Lăng :Từ ông trinh đi sông bùi	1.244		241,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**98,0**
	Bm 3,5m	***500***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***98,0***
	Thôn Đông Khánh: Ông Tuyên - Sông Lụ	500		98,0
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**2.462,5**
	Bm 3,0m	***11.449***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***1.683,0***
	Thôn Đông Khánh :Từ đường Đá đi ngõ Ô Ngọc	500		73,5
	Thôn Đông Khánh: Đường khu đồng lao	650		95,6
	Thôn Đông Khánh: Đường khu Hậu Đồng	620		91,1
	Thôn Đông Khánh: Đường xóm gốc thị	650		95,6
	Thôn Đông Khánh : Đường vào xóm 3 cũ	550		80,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ bà Mĩn đi Bưu điện	400		58,8
	Thôn Trung Quý:Tuyến từ bà Bảy đi ông Huân	450		66,2
	Thôn Trung Quý:Tuyến ông Hùng đến ông An	350		51,5
	Thôn Trung Quý: Tuyến ông Hường đi ông Hưng	380		55,9
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ ông Thể đi ông Đôngng	400		58,8
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ ông Thắng đi ông Nghĩa	452		66,4
	Thôn Trung Quý: Tuyến từ ông Toán đi ông Sâm	500		73,5
	Thôn Tây Phú: Đường khu đồng nhạn	1.642		241,4
	Thôn Tây Phú: Khu Hậu làng	1.281		188,3
	Thôn Tây Phú :Khu sông Lụ	1.309		192,4
	Thôn Đông Khánh: Trạm bơm Thượng Hiền -ô.Quân	115		16,9
	Thôn Trung Quý: Ông Ngọc - Đường Dũng Tấn	250		36,8
	Thôn Văn Lăng: Cầu xã- Cụ Quyền	200		29,4
	Thôn Tây Phú: Ông Bá Tự- Nghĩa Trang	750		110,3
	Bm 2,5m	***6.337***	***Bm=2,5m,BT M200,dày 14cm***	***779,5***
	Thôn Văn Lăng: Từ ông Duẩn đến ông Giang	535		65,8
	Thôn Văn Lăng: Từ ông Châm đến ông Vị	115		14,1
	Thôn Văn Lăng :Từ ông đan đến ông Tinh, ông Du	161		19,8
	Thôn Văn Lăng :Từ ông Chiểu đến ông Tường	108		13,3
	Thôn Văn Lăng :Từ ông Dự đến ông Hiếu	180		22,1
	Thôn Văn Lăng :Từ ông Thành đến ông Nhì	100		12,3
	Thôn Văn Lăng :Từ ông Mỹ đến ông Sâm Tới	70		8,6
	Thôn Văn Lăng :Tuyến ngõ ông Đoan đến Bà Tuất	600		73,8
	Thôn Văn Lăng :Tuyến ngõ ông Kỳ đến ông Phù	400		49,2
	Thôn Văn Lăng :Tuyến ngõ ông Hóa đến ông Thân	380		46,7
	Thôn Văn Lăng :Từ đường Bê tông đến nhà ông Đảo	391		48,1
	Thôn Văn Lăng :Tuyến ngõ ông Huấn đi ông Thi	104		12,8
	Thôn Văn Lăng :Tuyến ông Bóc đến ông Mẫn	190		23,4
	Thôn Đông Khánh: Ông Đang- Ông Nghiên	175		21,5
	Thôn Đông Khánh: Ông Ước- Ông Là	275		33,8
	Thôn Đông Khánh: Ông Lạng - Ông Bạo	160		19,7
	Thôn Đông Khánh: Hội Trường thôn- Ông Hồi	168		20,7
	Thôn Đông Khánh: Đình Lạc - Khu Hậu đồng	260		32,0
	Thôn Đông Khánh: Từ chợ- Ngõ ông Bá Sai	125		15,4
	Thôn Trung Quý: Trục xã- TB Bà Mĩn	300		36,9
	Thôn Trung Quý: Ông ái- cánh đồng Hậu Làng	200		24,6
	Thôn Văn Lang: Ông Chinh - Bà ứng	40		4,9
	Thôn Văn Lang: Ông Đài- Bà Ràng	80		9,8
	Thôn Văn Lang: Ông Rui- Bà Thơm	100		12,3
	Thôn Tây Phú: Ông Cạn- Ngã ba sau trường học	80		9,8
	Thôn Tây Phú: Ông Tấn- Ông Hồng	300		36,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Tây Phú: Ông Tiến- Ông Hải	250		30,8
	Thôn Tây Phú: Ông Thế Khu- Ông Ngọc Dũng	200		24,6
	Thôn Tây Phú: Ông Tẫn- Ông Nội	180		22,1
	Thôn Tây Phú: Ông Tuấn- Bà Xuyên- Ông Vu	110		13,5
12	**Xã Bình Nguyên**			**162,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**154,6**
	Bm 3,0m	***920***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***154,6***
	Thôn An Chỉ: Đường đi xã An Bình- xã Vũ Tây	920		154,6
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**8,0**
	Bm 2,5m	***65***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***8,0***
	Thôn An Chỉ: Ông Đào- Ông Bà Tửu	65		8,0
13	**Xã Vũ Sơn**			**2.123,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**7.150**	***Bm 3,5m,BT M200,dày 14cm***	**1.387,1**
	Thôn Đại Du: Cầu ông Thiếp- Đồng Gió	700		135,8
	Thôn Đại Du: Ngõ Tê-Cống ba Cửa	800		155,2
	Thôn Đại Du:Trục Thôn- Trường	600		116,4
	Thôn Quyết Tiến: Đầu xóm 8-Vân Động	1.500		291,0
	Thôn Quyết Tiến: Cống T23-A đI Vũ Đông	800		155,2
	Thôn Tân Hùng: Trục Thôn- Vùng máy	1.120		217,3
	Thôn Trung Bắc: Trục thôn- Đồng Mây	450		87,3
	Thôn Trung Bắc: Liên xã-Nghĩa Trang	280		54,3
	Thôn Trung Bắc: Từ Trục Thôn- Ngõ An	275		53,4
	Thôn Trung Bắc: Từ Trung bắc- Ngõ Vinh	625		121,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**565,8**
	Bm 3,5m	***2.067***	***Bm 3,5m,BT M200,dày 16cm***	***405,1***
	Thôn Đại Du: Đường liên xã - bà Đỗ	390		76,4
	Thôn Quyết Tiến: Ngõ Liễu- Bà Túc	130		25,5
	Thôn Quyết Tiến: Ngõ Thành-Cửa trường	106		20,8
	Thôn Quyết Tiến: Ngõ Bi-Ngõ Bích	140		27,4
	Thôn Quyết Tiến: Ngõ Tùng-Ngõ Thành	450		88,2
	Thôn Quyết Tiến: Đường liên xã - trường	381		74,7
	Thôn Trung Bắc: Đường liên xã - ông Dương	270		52,9
	Thôn Trung Bắc: ông Khác- ông Chinh	200		39,2
	Bm 3,0m	***956***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 16cm***	***160,6***
	Thôn Tân Hùng: Đường liên xã - ông Giản	750		126,0
	Thôn Quyết Tiến: Bà Bích-ông Vàng	106		17,8
	Thôn Trung Bắc: Bến-ông Lý	100		16,8
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**170,6**
	Bm 3,0m	***140***	***Bm 3,0m,BT M200,dày 14cm***	***20,6***
	Thôn Trung Bắc: Cửa Lầu- ông Huấn	140		20,6
	Bm 2,5m	***1.220***	***Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm***	***150,1***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Đại Du: ông Tuấn- ông Nam	150		18,5
	Thôn Đại Du: Trục Thôn- ông Quynh	150		18,5
	Thôn Đại Du: ông Mai- ông Khắc	250		30,8
	Thôn Đại Du: Trục Thôn- ông Lịch	170		20,9
	Thôn Đại Du: Trục Thôn - ông Tần	100		12,3
	Thôn Tân Hùng: Đường Liên xã- ông Hằng	60		7,4
	Thôn Tân Hùng: ông Hằng- ông Vĩnh	150		18,5
	Thôn Quyết Tiến: Trường- ông Hoạch	190		23,4
14	**Xã Quang Minh**			**283,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.460**	***Bm=3,5m,BT M200,dày 14cm***	**283,2**
	Thôn Lai Vy: Ngõ Thiện 410m	410		79,5
	Thôn Lai Vy: Đường bãi rác 560m	560		108,6
	Thôn Lai Vy:Đường biến thế ngõ toàn 490m	490		95,1
15	**Xã Quang Bình**			**1.230,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**134,4**
	Bm 3,0m	***800***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 16cm***	***134,4***
*	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.095,6**
	Bm 3,0m	***1.907***	***Bm=3,0m,BT M200,dày 14cm***	***280,3***
	Thôn Kim Thịnh: Từ ông Minh - bà Năm	200		29,4
	Thôn Kim Thịnh: Từ ông bằng - ông Tuân	275		40,4
	Thôn Kim Thịnh:Từ ông Hiền - ông Điến	180		26,5
	Thôn Kim Thịnh:Từ ông Quý - ông Đạm	205		30,1
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Hưng - ông Vịnh	55		8,1
	Thôn Hưng Tiến:Từ Hội trường - Miếu	285		41,9
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông An - ông Năng	145		21,3
	Thôn Hưng Tiến: Từ Miếu - Thế Bình	245		36,0
	Thôn Đại Thành: ông San - ông Rục	47		6,9
	Thôn Đại Thành: Trục Thôn-Hội trường	20		2,9
	Thôn Đại Thành: Từ ông Tốt - ông Quang	150		22,1
	Thôn Đại Thành: Từ ông Luân - Bà Hương	100		14,7
	Bm 2,5m	***6.437***	***Bm 2,5m,BT M200,dày 14cm***	***791,8***
	Ngái Đông :Từ nghĩa Trang - ông Bảo	90		11,1
	Ngái Đông :Từ ông Trường - ông Phúc	70		8,6
	Ngái Đông :Từ ông Tuấn - ông Thu	90		11,1
	Ngái Đông :Từ ông Vượng - ông Tiến	50		6,2
	Ngái Đông :Từ cô Lệnh - ông Thiệp	100		12,3
	Ngái Đông :Từ nhà Cát - ông Toại	60		7,4
	Thôn Ngái: Từ Phạm Anh - Ô Hưởng	107		13,2
	Thôn Ngái: : Từ ông Đức - ông Chiến	60		7,4
	Thôn Ngái: : Từ ông Nam - ông Nhĩ	60		7,4
	Thôn Ngái: : ông Kiêm-ông Mừng	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Ngái: : ông Đinh-ông Doanh	25		3,1
	Thôn Đông: Từ bà Xuân - anh Lưu	110		13,5
	Thôn Đông: Từ ông Rần - ông Bạ	61		7,5
	Thôn Đông: Từ ông Tường - A. Hưng	60		7,4
	Thôn Đông: Từ ông Doanh - ông Chiến	175		21,5
	Thôn Đông: Từ ông Chiến - ông An	148		18,2
	Thôn Đông: Từ Bà Kết - A. Tuyến	118		14,5
	Thôn Đông: Từ ông Viên - Bà Chi	180		22,1
	Thôn Đông: Từ A. Hoà - A. Dũng	61		7,5
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Chung - ông Năm	198		24,4
	Thôn Kinh Thịnh::Từ ông Huấn - ông Lai	40		4,9
	Thôn Kinh Thịnh:: Từ ông An - ông Chung	100		12,3
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Ngang - ông Hiền	120		14,8
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Vịnh - ông Mai	85		10,5
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông An - ông Hợp	70		8,6
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Sơn - Bà Hợi	60		7,4
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Hảo - ông Vy	70		8,6
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Hưng - ông Chư	60		7,4
	Thôn Kinh Thịnh: Từ ông Mộc - ông Thuỷ	80		9,8
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Bình - ông Kiệt	82		10,1
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Vãng - ông tảo	94		11,6
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Duyến - ông Huấn	62		7,6
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Cớn - ông Dũng	75		9,2
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Thái - ông Viển	100		12,3
	Thôn Bắc Sơn: Từ ông Việt - ông Minh	110		13,5
	Thôn Đoàn Kết: Từ ông Túc - ông Tiếu	147		18,1
	Thôn Đoàn Kết: Từ ông Thanh - ông Tộ	130		16,0
	Thôn Đoàn Kết: Từ ông Huấn - ông Thắng	40		4,9
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Vĩnh - sau chùa	45		5,5
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Chiến - ông Ngoạn	58		7,1
	Thôn Hưng Tiến: Từ bà tươi - ông Thìn	115		14,1
	Thôn Hưng Tiến: Từ bà Thảo - ông Yến	87		10,7
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Dương - ông Xuân	120		14,8
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Dưỡng - ông Nhiên	145		17,8
	Thôn Hưng Tiến: Từ ông Thành - ông Bất	150		18,5
	Thôn Hưng Tiến: Từ Việt - Đường Đá	60		7,4
	Thôn Hoa Thám: Từ Anh Doanh - ông Thành	115		14,1
	Thôn Hoa Thám: Từ Anh Sơn - Đường xã	460		56,6
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Thắng-ông Khâm	55		6,8
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Cự - Miếu	120		14,8
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Khâm - ông Thiệu	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Thau - ông Chúc	45		5,5
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Tiếp - ông Cường	80		9,8
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Nhận - bể Lắng	50		6,2
	Thôn Hoa Thám: Từ Trí Sơn - ông Mấm	50		6,2
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Chiêu - ông Cử	30		3,7
	Thôn Hoa Thám: Từ ông Tước - ông Tỵ	30		3,7
	Thôn Đại Thành: ông Hảo-ông Mão	27		3,3
	Thôn Đại Thành: ông Tiên-ông Rung	31		3,8
	Thôn Đại Thành: Từ ông Rậu - ông Giảng	75		9,2
	Thôn Đại Thành: Đường thôn-ông Hài	20		2,5
	Thôn Đại Thành: ông Hạ-ông Thụy	62		7,6
	Thôn Đại Thành: ông Rậu- ông Hơi	40		4,9
	Thôn Đại Thành: ông Sinh- ông Ưng	50		6,2
	Thôn Đại Thành: ông Thịnh- ông Mạch	33		4,1
	Thôn Đại Thành: ông Oanh- ông Quyết	36		4,4
	Thôn Đại Thành: ông Huy- ông Huynh	20		2,5
	Thôn Đại Thành: ông Bình- ông Cư	50		6,2
	Thôn Đại Thành: ông Kim- ông Bệ	60		7,4
	Thôn Đại Thành: ông Quang- ông Vân	26		3,2
	Thôn Đại Thành: Từ ông Thiện - ông Kim	74		9,1
	Thôn Đại Thành: Từ ông Quang - ông Mật	50		6,2
	Thôn Đại Thành: Từ ông Cương - ông Thiệp	110		13,5
	Thôn Đại Thành: Từ ông Ứng - ông Chiến	150		18,5
	Thôn Đại Thành: Từ ông Nhiên - ông Thắng	130		16,0
	Thôn Đại Thành: Từ ông Rậu - ông Đức	90		11,1
	Thôn Đại Thành: Từ ông Trưởng - ông Bộ	30		3,7
	Mở rộng	***470***		***23,5***
	Thôn Đông: Từ ông mật - Ông Hỷ	250		12,5
	Thôn Kim Thịnh: Từ ông Mai - ông Vụ	100		5,0
	Thôn Đại Thành: ông Huỳnh-Nhà Thờ	40		2,0
	Thôn Đại Thành: ông Rinh- ông Chiến	50		2,5
	Thôn Đại Thành: Từ ông Thuỷ - ông Hồng	30		1,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
02/04/2014 14:13:50